

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ MỸ THO
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 101/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/6/2022

V/v tranh chấp "Ly hôn".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Bé Bảy.

2. Bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Nhật Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Tuyết L**, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: B12/14 ấp hai, xã Tân K, huyện Bình C, thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên hệ: ấp Long T1, xã Long A, huyện Châu T2, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Đặng Minh T**, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 30 Đoàn Thị N, Phường năm, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 06/01/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Bùi Thị Tuyết L trình bày: Chị và anh T xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/8/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại số 30 Đoàn Thị Nghiệp, Phường 5, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh T có người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên chửi và đánh chị, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Anh, chị ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đặng Thị Tuyết N1, sinh ngày 30/8/2015. Chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1, yêu cầu anh T cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N1 tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Đặng Minh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T vẫn không cung cấp cho Tòa án ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị L. Anh T vắng mặt không lý do trong tất cả các lần Tòa án triệu tập.

Tại phiên tòa chị L yêu cầu được ly hôn với anh T và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của chị và anh T là cháu Đặng Thị Tuyết N1, sinh ngày 30/8/2015, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng, thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Ngọc tròn 18 tuổi; Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T là phù hợp quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Anh T không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với việc yêu cầu ly hôn, nuôi con của chị L và cũng không tham dự phiên tòa, thể hiện anh T không có thiện chí đối với cuộc hôn nhân này. Như vậy, mâu thuẫn giữa hai anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị L yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở đề nghị chấp nhận; về con chung của anh chị hiện nay đang sống với chị L, để ổn định cuộc sống, tâm sinh lý của cháu N1. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị L, anh T phải cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đồng/tháng; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Đặng Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Đặng Minh T.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Tuyết L và anh Đặng Minh T có đăng ký kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã Tân K, huyện Bình C, thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/8/2009, nên hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu của chị Bùi Thị Tuyết L, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị L và anh T kết hôn năm 2009, chị L trình bày sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, đã nhiều lần hàn gắn nhưng

không có kết quả. Chị và anh T đã ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay. Xét thấy, trong thời gian ly thân chị L, anh T không có biện pháp nào đoàn tụ, hiện mỗi người ở một nơi. Anh T thì không cung cấp ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị L và vắng mặt không dự phiên tòa để trình bày ý kiến và biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng để Hội đồng xét xử xem xét, anh T không có thiện chí hàn gắn tình cảm. Như vậy, hôn nhân giữa chị L và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị L yêu cầu được ly hôn với anh T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đặng Thị Tuyết N1, sinh ngày 30/8/2015. Chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1, yêu cầu anh T cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Ngọc tròn 18 tuổi. Xét, cháu Đặng Thị Tuyết N1, chị L trình bày từ khi ly thân cho đến nay cháu N1 do chị chăm sóc nuôi dưỡng, nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Nhận thấy, cháu N1 còn rất nhỏ là cháu gái cần có sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn. Anh T thì không có ý kiến của mình về việc nuôi con để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu N1 cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Anh Đặng Minh T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng. Xét yêu cầu này là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 107 Luật hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Bùi Thị Tuyết L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Đặng Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 107 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Tuyết L.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị Tuyết L và anh Đặng Minh T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Đặng Thị Tuyết N1, sinh ngày 30/8/2015 cho chị Bùi Thị Tuyết L trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Đặng Minh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Thị Tuyết N1 1.500.000 đồng/tháng. Thời gian thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Đặng Thị Tuyết N1 tròn 18 tuổi.

Anh Đặng Minh T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Kể từ ngày chị Bùi Thị Tuyết L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Đặng Minh T chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Bùi Thị Tuyết L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004619 ngày 06/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố MT, tỉnh Tiền Giang nên xem như chị Bùi Thị Tuyết L nộp xong án phí.

Anh Đặng Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Chị Bùi Thị Tuyết L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đặng Minh T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thành phố MT;
- Chi cục THADS TP.MT;
- UBND xã Tân K, H.Bình C, TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự:
 - + Chị Bùi Thị Tuyết L;
 - + Anh Đặng Minh T;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Sang